

Bản án số: 31/2021/HNGĐ-ST

Ngày: 02/03/2021.

V/v: Ly hôn, tranh chấp
nuôi con khi ly hôn

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN PHÚ LỘC, TỈNH THỪA THIÊN HUẾ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phan Sang.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Đức Phương và bà Trần Thị Xuân Hương.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Thê, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Phú Lộc.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Phú Lộc tham gia phiên tòa:
Ông Nguyễn Văn Lợi - Kiểm sát viên.

Ngày 02 tháng 3 năm 2021, tại Tòa án nhân dân huyện Phú Lộc xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 195/2020/TLST-HNGĐ ngày 26 tháng 11 năm 2020, về việc: Ly hôn, tranh chấp nuôi con khi ly hôn. Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 06/2021/QĐST-HNGĐ, ngày 20/01/2021, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Đào Thị S, sinh năm 1985, có mặt

- Bị đơn: Anh Nguyễn T, sinh năm 1981, có mặt.

Đều có địa chỉ: Thôn T, xã L, huyện P, tỉnh Thừa Thiên Huế.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn xin ly hôn đề ngày 20 tháng 11 năm 2020 và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án nguyên đơn là chị Đào Thị S trình bày như sau:

Chị S và anh Nguyễn T có đăng ký kết hôn vào ngày 15/4/2011, tại Ủy ban nhân dân xã L, huyện P, tỉnh Thừa Thiên Huế. Vợ chồng sống có hạnh phúc được thời gian 06 năm thì phát sinh mâu thuẫn vợ chồng. Nguyên nhân là do tính tình không hợp, anh T nghi ngờ chị có quan hệ tình cảm với người đàn ông khác nên đánh đập chị. Sau khi kết hôn, vợ chồng vào thành phố Hồ Chí Minh làm ăn, anh T đánh bạc nợ nần nhiều nơi nên bỏ trốn về quê, một mình chị phải nuôi hai con nhỏ. Từ tháng 11/2019, nguyên đơn và anh T sống ly thân từ đó đến nay, không ai quan tâm đến ai, cuộc sống mỗi người tự lo liệu. Mâu thuẫn của vợ chồng đã được hai bên gia đình hòa giải nhiều lần nhưng không được. Nay chị S không còn tình thương yêu anh T nữa, yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn.

Về con chung: Vợ chồng có hai con chung là Nguyễn Thị Phương T, sinh ngày 12/10/2011 và Nguyễn Văn M, sinh ngày 18/12/2012. Nếu Tòa án giải quyết ly hôn, nguyên đơn yêu cầu Tòa án giải quyết giao cả 02 con cho chị S được chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi. Không yêu cầu anh Tân cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung, nợ chung: Nguyên đơn không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Kèm theo đơn khởi kiện, nguyên đơn đã nộp các tài liệu, chứng cứ gồm:

Giấy chứng nhận kết hôn; Hai bản sao trích lục khai sinh; Bản sao sổ hộ khẩu; Bản sao chứng minh nhân dân.

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã gửi Thông báo về việc thụ lý vụ án và Giấy triệu tập; các Thông báo về việc mở phiên họp kiểm tra việc giao, nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải cho bị đơn được biết việc chị S khởi kiện xin ly và tranh chấp nuôi con.

Ngày 08/12/2020, anh Tân đến Tòa án làm việc và khai như sau:

Về quan hệ hôn nhân và con chung như chị S trình bày là đúng. Nguyên nhân là do tính tình không hợp, cô S có quan hệ tình cảm với người đàn ông khác và nghe lời mẹ. Trong cuộc sống vợ chồng bất đồng quan điểm sống, thường xuyên cãi vã xúc phạm nhau, không tôn trọng nhau. Mâu thuẫn của vợ chồng tôi đã được hai bên gia đình hòa giải nhiều lần nhưng không được. Nay vì hai con nên bị đơn yêu cầu Tòa án giải quyết cho vợ chồng được đoàn tụ. Trong trường hợp ly hôn, anh Tân yêu cầu Tòa án giải quyết giao cả 2 cháu T, M cho anh được chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi, không yêu cầu chị S cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản chung, nợ chung, anh T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tòa án đã nhiều lần tiến hành hòa giải nhưng không hòa giải được do bị đơn là anh Tân vắng mặt không có lý do. Tại phiên tòa, các đương sự giữ nguyên ý kiến như trong giai đoạn chuẩn bị xét xử.

Phát biểu của kiểm sát viên tại phiên tòa:

Về tố tụng: Quá trình thụ lý, giải quyết, xét xử vụ án Thẩm phán và Hội đồng xét xử, Thư ký đã thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật. Nguyên đơn đã chấp hành đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của mình. Bị đơn hai lần vắng mặt tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải làm ảnh hưởng đến tiến độ giải quyết vụ án.

Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 điều 28, điểm a khoản 1 điều 35, khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 1 điều 51, khoản 1 Điều 56, 58, 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử thấy rằng:

[1] Về quan hệ hôn nhân: Chị Đào Thị S và anh Nguyễn T có đăng ký kết hôn vào ngày 15/4/2011, tại Ủy ban nhân dân xã L, huyện P, tỉnh Thừa Thiên Huế. Như vậy, quan hệ hôn nhân giữa chị S và anh T là quan hệ hôn nhân hợp pháp.

Xét về quá trình hôn nhân giữa chị S và anh T, Hội đồng xét xử nhận thấy, quá trình sống chung, giữa hai người đã xảy ra nhiều mâu thuẫn do vợ chồng thường xuyên cãi nhau, vợ chồng không tôn trọng nhau, không quan tâm, chăm sóc cho nhau nên vợ chồng đã sống ly thân từ tháng 11/2019, cho đến nay. Mâu thuẫn của vợ chồng đã được hai bên gia đình hòa giải nhưng không được. Mặc dù bị đơn xin đoàn tụ vợ chồng nhưng sau khi thụ lý Tòa án tổ chức hòa giải thì vắng mặt nên không hòa giải được. Do vậy, hôn nhân của chị S và anh T và đã rơi vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên cần chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị Đào Thị S, không chấp nhận yêu cầu đoàn tụ của anh Nguyễn T.

[2] Về con chung: Xét thấy, cả nguyên đơn và bị đơn đều có nguyện vọng chăm sóc, nuôi dưỡng hai người con chung. Hội đồng xét xử xét thấy chị S có công việc ổn định, có thu nhập để đảm bảo cho các cháu có điều kiện ăn học và phát triển tốt, cả hai cháu cũng có nguyện vọng được ở với mẹ. Mặt khác, sau khi vợ chồng ly thân, anh Tân bỏ lại chị S và hai con để về quê, một mình chị S phải nuôi con ăn học. Do vậy, cần giao cả 2 cháu Nguyễn Thị Phương T và Nguyễn Văn M cho chị S chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi là phù hợp với điều kiện thực tế.

[3] Về cấp dưỡng nuôi con: Theo quy định tại khoản 2 Điều 82 Luật Hôn nhân và gia đình thì người không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con. Hội đồng xét xử đã giải thích cho chị S rõ về các quy định của Luật hôn nhân gia đình về quyền, nghĩa vụ của cha mẹ đối với con. Chị S không yêu cầu anh Tân cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Về tài sản chung, nợ chung: Các đương sự không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị Đào Thị S phải chịu án phí dân sự sơ thẩm ly hôn theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Áp dụng khoản 1 Điều 51, Điều 56, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Đào Thị S. Chị S được ly hôn anh Nguyễn T, không chấp nhận yêu cầu đoàn tụ của anh Nguyễn T.

2. Về việc nuôi con: Giao cháu Nguyễn Thị Phương T, sinh ngày 12/10/2011 và Nguyễn Văn M, sinh ngày 18/12/2012 cho chị S được chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi. Anh T không phải cấp dưỡng nuôi con.

Anh Nguyễn T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con theo quy định của pháp luật.

3. Về án phí: Áp dụng Nghị quyết 326/2016/NQ/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Chị Đào Thị S phải chịu 300.000đ án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền 300.000đ chị S đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2016/0001678, ngày 26/11/2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Phú Lộc. Chị S đã nộp đủ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Các đương sự có quyền kháng cáo bản án này trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh TT-Huế;
- VKSND huyện Phú Lộc;
- Chi cục THADS huyện Phú Lộc;
- Đương sự;
- UBND xã L;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phan Sang